

BẢNG TÍNH SỐ LIỆU TIỀN NƯỚC KTX NHÀ K2 NĂM 2015

Tháng 5 năm 2015

Số phòng	Số HS ở phòng	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số dư	Đơn giá (11.500*10%)	Thành tiền	Ghi chú
101	8	947	965	18	12.650	227.700	
102	8	525	536	11	12.650	139.150	
103	8	640	657	17	12.650	215.050	
104	7	397	408	11	12.650	139.150	
105	Phòng trực	708	803		12.650	0	
106	8	686	704	18	12.650	227.700	
107	PSHC	649			12.650	0	
108					12.650	0	
109	8	446	451	5	12.650	63.250	
110	6	474	486	12	12.650	151.800	
111	8	599	618	19	12.650	240.350	
112	7	410	424	14	12.650	177.100	
113	8	416	431	15	12.650	189.750	
114	8	310	324	14	12.650	177.100	
201	8	1034	1071	37	12.650	468.050	
202	8	893	917	24	12.650	303.600	
203	8	781	790	9	12.650	113.850	
204	8	734	765	31	12.650	392.150	
205	8	662	683	21	12.650	265.650	
206	8	678	686	8	12.650	101.200	
207	8	652	675	23	12.650	290.950	
208	7	682	703	21	12.650	265.650	
209	6	540	563	23	12.650	290.950	
210	5	452	459	7	12.650	88.550	
211	8	577	596	19	12.650	240.350	
212	8	505	515	10	12.650	126.500	
213	0	613	613	0	12.650	0	
214	8	632	645	13	12.650	164.450	
301	8	629	643	14	12.650	177.100	
302	7	549	558	9	12.650	113.850	
303	8	537	558	21	12.650	265.650	
304	8	549			12.650	0	
305	8	510	534	24	12.650	303.600	
306	8	555	571	16	12.650	202.400	
307	PSHC			0	12.650	0	
308				0	12.650	0	
309	8	499	507	8	12.650	101.200	
310	8	478	492	14	12.650	177.100	

311	7	469	484	15	12.650	189.750	
312	8	542			12.650	0	
313	6	570	590	20	12.650	253.000	
314	8	513	528	15	12.650	189.750	
401	8	530	533	3	12.650	37.950	
402	8	415	428	13	12.650	164.450	
403	8	412	426	14	12.650	177.100	
404	6	364			12.650	0	
405	8	332	342	10	12.650	126.500	
406	8	419	439	20	12.650	253.000	
407	5	476	494	18	12.650	227.700	
408	8	650	684	34	12.650	430.100	
409	7	376	390	14	12.650	177.100	
410	7	527	539	12	12.650	151.800	
411	8	399	406	7	12.650	88.550	
412	8	390	401	11	12.650	139.150	
413	8	441	456	15	12.650	189.750	
414	8	481			12.650	0	
501	8	267	272	5	12.650	63.250	
502	8	375	386	11	12.650	139.150	
503	7	480	486	6	12.650	75.900	
504	5	410	419	9	12.650	113.850	
505	8	431	448	17	12.650	215.050	
506	0	308	308	0	12.650	0	
507	8	448	464	16	12.650	202.400	
508	7	381	391	10	12.650	126.500	
509	8	369	387	18	12.650	227.700	
510	8	351	357	6	12.650	75.900	
511	8	211	225	14	12.650	177.100	
512	0	317	317	0	12.650	0	
513	0	265	266	1	12.650	12.650	
514	8	227	237	10	12.650	126.500	
Cộng	462			850		10.752.500	

(Bảng chữ: Mười triệu bảy trăm năm mươi hai nghìn năm trăm đồng)

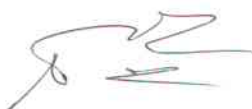
PHÒNG QUẢN TRỊ PV
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

TT DV TỔNG HỢP
PHÓ GIÁM ĐỐC

TỔ KÝ TÚC XÁ

NGƯỜI ĐỌC SỐ

NGƯỜI LẬP




ThS. Ngô Xuân Hoà

ThS. Lê Xuân Hưng

Trần Xuân Nam

Dương Văn Thanh

Trần Thị Hà